TÒA PHÚC THẨM **TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO** **TẠI HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập -Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 272/2026/DS-PT

Ngày: 23/4/2026

V/v: "Tranh chấp chia di sản thừa kế"

NHÂN DANHNƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Hoa;

Các Thẩm phán: Ông Chu Thành Quang;

Ông Phạm Văn Tuyển. .

- Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Ngọc Chuyền - Thư ký Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tói cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm Viện kiểm sát nhân dân tối cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Phan Diệu Nhân - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 4 năm 2026, tại Trụ sở, Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 35/2026/TLPT-DS, ngày 07 tháng 01 năm 2026 về việc *"Tranh chấp chia di sản thừa kế"*, do Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2025/DS-ST, ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3993/2026/QĐ-TA ngày 09 tháng 4 năm 2026 của Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội, giữa:

1. Nguyên đơn: Ông Bạch Ngọc Đ; sinh năm 1954; CCCD số 024054000468; nơi cấp: Cục Q1 về TTXH; ngày cấp: 10/4/2021; địa chỉ: số nhà B, ngõ A, đường P, phường H, thành phố Hà Nội. Có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Bạch Ngọc Đ: Các Luật sư Nguyễn Văn H, Kiều Văn T - Văn phòng L7, thuộc Đoàn Luật sư thành phố H. Có mặt Luật sư H.

2. Đồng bị đơn:

2.1. Bà Bạch Thị L; sinh năm 1951; CCCD số 024154000645; nơi cấp: Cục Q1 về TTXH, ngày cấp: 25/4/2021; địa chỉ: thôn T, xã Y, tỉnh Bắc Ninh; SĐT: 0369691943. Có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Bạch Thị L: Luật sư Chu Bá T1 và Nguyễn Thị Hương T2 - Công ty L8 thuộc Đoàn Luật sư thành phố H. Có mặt.

2.2. Ông Bạch Quang H1; sinh năm 1935 (chết ngày 09/5/2025);

Người kết thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông H1:

2.2.1. Ông Bạch Thái H2, sinh năm 1959; CCCD số 001059002777; nơi cấp: Cục Q1 về TTXh, ngày cấp: 19/8/2021; địa chỉ: số nhà A, ngõ E, phố G, phường B, thành phố Hà Nội (Nay chuyển nhà số A, phố H, phường B, thành phố Hà Nội. Xin vắng tất cả quá trình tố tụng.

Đại diện theo ủy quyền của ông H2: Bà Bạch Thị L; sinh năm 1951 (Bị đơn trong vụ án). Có mặt

2.2.2. Ông Bạch Quang Đ1; sinh năm 1962; CCCD số 00106201683110/7/2021; nơi cấp: Cục Q1 về TTXH; ngày cấp: 10/7/2021; địa chỉ: số E T, phường T, Thành phố Hà Nội. Xin vắng tất cả quá trình tố tụng (BL768). Vắng mặt.

2.2.3. Ông Bạch Quang H3; sinh năm 1971; địa chỉ: E Chung cư P N, phường B, thành phố Hà Nội. Xin vắng tất cả quá trình tố tụng (BL768). Vắng mặt.

2.2.4. Bà Bạch Thị Thanh T3; sinh năm 1978; địa chỉ: số nhà H H, phường H, thành phố Hà Nội. Xin vắng tất cả quá trình tố tụng (BL768). Vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Phùng Hải T4; sinh năm 1940; địa chỉ: thôn Đ, xã Y, tỉnh Bắc Ninh. Vắng mặt

3.2. Bà Bạch Thị N, sinh năm 1948; CCCD số 024148002571; nơi cấp: Cục Q1 về TTXH; ngày cấp: 12//8/2021; địa chỉ: thôn H, xã Y, tỉnh Bắc Ninh. Vắng mặt.

3.3. Chị Phùng Thị T5: sinh năm 1974;

3.4. Chị Phùng Thị N1: sinh năm 1978;

3.5. Chị Phùng Thị L1, sinh năm 1980;

3.6. Chị Phùng Thị H4; sinh năm 1982;

3.7. Anh Phùng Văn Đ2; sinh năm 1967;

Đều ở địa chỉ: thôn T, xã Y, tỉnh Bắc Ninh. Đều vắng mặt.

3.8. Ông Vũ Ngọc K; sinh năm 1967; địa chỉ: số G, đường H, tổ dân phố Số C, phường C, Thành phố Hà Nội. SĐT 0903431625. Vắng mặt

3.9. Ông Vũ Ngọc T6; sinh năm 1969; Xin vắng tất cả quá trình tố tụng.

3.10. Bà Bạch Thanh T3; sinh năm 1978; Xin vắng tất cả quá trình tố tụng.

Cùng địa chỉ: số nhà H H, phường H, thành phố Hà Nội.

3.11. Ông Bùi Văn T7; sinh năm 1976; địa chỉ: thôn T, xã Y, tỉnh Bắc Ninh. Vắng mặt.

3.12. Ông Đào Đức L2; sinh năm 1965; địa chỉ: thôn H, xã Y, tỉnh Bắc Ninh. Vắng mặt.

3.13. Ông Đào Đức C; sinh năm 1977 và bà Giáp Thị Ú, sinh năm 1983; địa chỉ: thôn T, xã Y, tỉnh Bắc Ninh. Vắng mặt

3.14. Ông Ngô Văn L3; sinh năm 1944; địa chỉ: thôn T, xã Y, tỉnh Bắc Ninh. Vắng mặt.

3,15. Ủy ban nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

3.16. Ủy ban nhân dân thị trấn P, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của UBND huyện Y và UBND thị trấn P: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Y, tỉnh Bắc Ninh. Vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Bị đơn Bạch Thị L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Bạch Ngọc Đ trình bày:

Bố mẹ ông là cụ Bạch Văn M (sinh năm 1906, chết năm 1956) và cụ Phạm Thị L4 (sinh năm 1917, chết năm 2017). Cụ L4 và cụ M có 03 con chung gồm Bạch Thị N, sinh năm 1948; Bạch Thị L, sinh năm 1951; Bạch Ngọc Đ, sinh năm 1954; Trước khi cụ L4 kết hôn với cụ M, cụ L4 với chồng trước (đã chết) có 02 con riêng là Phùng Hải T4, sinh năm 1940 và Phùng Văn T8, sinh năm 1942 (đã chết); ông T8 có vợ là bà Nguyễn Thị Q (đã chết) và các con là anh Phùng Văn Đ2, sinh năm 1967, chị Phùng Thị T5, sinh năm 1974, chị Phùng Thị N1, sinh năm 1978, chị Phùng Thị L5, sinh năm 1980 và chị Phùng Thị H4, sinh năm 1982.

Sinh thời, cụ L4 có tạo lập được các tài sản như sau:

- Thửa đất số 110, tờ bản đồ số 27, diện tích 1.201m^2 đã được cấp GCNQSDĐ lần đầu số H01573 ngày 20/12/2001 mang tên hộ bà Bạch Thị L; sau đó bà L, ông L3 (chồng bà L) đã làm thủ tục tặng cho ông Bạch Quang H1 và ông H1 đã được UBND huyện Y cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số BG 246293 ngày 27/10/2011 mang tên Bạch Quang H1.

- Thửa đất số 62[1], tờ bản đồ số 31, diện tích 384m^2 đất nông nghiệp; được UBND huyện Y cấp GCNQSDĐ số vào sổ 712/QSDĐ/QĐ 976 ngày 20/12/2021 mang tên cụ Phạm Thị L4.

Tất cả các thửa đất trên đều tọa lạc tại tổ dân phố T, thị trấn P, huyện Y, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn T, xã Y, tỉnh Bắc Ninh). Các giấy tờ về đất cụ Phạm Thị L4 đều gửi cho con gái là bà Bạch Thị L cất giữ.

Bà L có cung cấp bản di chúc mà người để lại di chúc là cụ L4. Ông không biết cụ L4 lập di chúc đề ngày 01/8/2014 khi nào. Ông xác định bản di chúc này bị vô hiệu do vi phạm cả về hình thức và nội dung. Người viết bản di chúc là bà L (Là con gái của cụ L4), bà L là người được hưởng di sản nên ông xác định bản di chúc được lập là không khách quan. Ông yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Tuyên bản di chúc do cụ Phạm Thị L4 lập ngày 01/8/2014 vô hiệu.

2. Hủy GCNQSDĐ đã cấp cho ông Bạch Quang H1 tại thửa đất số 110, tờ bản đồ số 27, diện tích 1.201m^2 tọa lạc tại tổ dân phố T, thị trấn P, huyện Y, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn T, xã Y, tỉnh Bắc Ninh).

3. Chia di sản thừa kế đối với thửa đất số 62[1], tờ bản đồ số 31, diện tích 384m^2 đất nông nghiệp và thửa đất số 110, tờ bản đồ số 27, diện tích 1.201m^2 (sau khi trừ diện tích đất có phần mộ tổ tiên), tọa lạc tại tổ dân phố T, thị trấn P, huyện Y, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn T, xã Y, tỉnh Bắc Ninh).

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Đ rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể: rút yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ L4 là quyền sử dụng thửa đất số 62[1], tờ bản đồ số 31 và thửa đất số 110, tờ bản đồ số 27 tọa lạc tại tổ dân phố T, thị trấn P, huyện Y, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn C, xã Y, tỉnh Bắc Ninh) là di sản của cụ Phạm Thị L4 để lại.

Ông Đ giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án:

+ Tuyên bản di chúc do cụ Phạm Thị L4 lập ngày 01/8/2014 vô hiệu.

+ Xác định thửa đất số 62[1], tờ bản đồ số 31 (đất nông nghiệp) và thửa đất số 110, tờ bản đồ số 27, tọa lạc tại tổ dân phố T, thị trấn P, huyện Y, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn T, xã Y, tỉnh Bắc Ninh) là di sản của cụ Phạm Thị L4 để lại.

+ Yêu cầu hủy GCNQSDĐ cấp cho ông Bạch Quang H1 đối với thửa đất số 110, tờ bản đồ số 27, địa chỉ tại tổ dân phố T, thị trấn P, huyện Y, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn T, xã Y, tỉnh Bắc Ninh).

Đối với tài sản trên thửa số 110 có 09 ngôi mộ (mới thêm ngôi mộ chôn ông H1) và cây cối lâm lộc, tường bao do ông H1 xây. Cây do ai trồng thì ông không nắm được.

Ngoài ra, ông Đ không có yêu cầu gì khác. Không có ý kiến gì đối với kết quả thẩm định, định giá. Đối với diện tích 24,4m^2 do gia đình ông Bùi Văn T7 (Ông T7 là con của ông T10) đang quản lý sử dụng thì ông xác định không có tranh chấp gì với gia đình ông Bùi Văn T7 về ranh giới giữa hai thửa đất, hai thửa đất có ranh giới là bức tường do ông H1 xây, ông không có ý kiến hay yêu cầu gì

đối với phần diện tích đất này. Đối với diện tích đất 32,6m^2 là của các ông Đào Đức L2, ông Đào Đức C, bà Giáp Thị Ú thì ông xác định sẽ tự thương lượng với các ông bà này. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết theo hiện trạng sử dụng đất, kết quả đo đạc là 1.093,4m^2. Ông tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng, không yêu cầu giải quyết. Ông là người cao tuổi nên đề nghị Tòa án miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông.

Bị đơn bà Bạch Thị L trình bày trong quá trình giải quyết vụ án: Đối với nội dung đơn khởi kiện của ông Bạch Ngọc Đ yêu cầu Tòa án tuyên hủy GCNQSDĐ đối với thửa đất số 110, tờ bản đồ số 27, diện tích 1.201m^2 mang tên Bạch Quang H1 là không có cơ sở. Bà có công khai hoang đất khi bà 12 tuổi, được cụ L4 cho và bảo bà đi kê khai để được cấp GCNQSDĐ. Bà không đi kê khai đăng ký quyền sử dụng đất đối với thửa đất này mà do thôn tự kê khai cấp GCNQSDĐ cho bà theo chủ trương chung của Nhà nước. Năm 2001, Nhà nước cấp GCNQSDĐ lần đầu cho bà theo đúng trình tự, thủ tục quy định. Do mảnh đất vườn đó bị trâu bò hàng xóm phá phách, bà không có điều kiện xây tường bao nên cụ L4 đã nói bà chuyển nhượng cho anh trai là ông Bạch Quang H1 vì ông H1 có điều kiện kinh tế. Năm 2011, bà chuyển nhượng cho ông H1 thửa đất trên, ông H1 đã bỏ tiền xây tường bao và làm nghĩa trang gia đình. Việc ông H1 thuê thợ xây tường bao thì các anh em trong gia đình đều biết và không ai có ý kiến gì (trong đó có cả ông Bạch Ngọc Đ). Việc ông Đ yêu cầu Tòa án hủy GCNQSDĐ mang tên Bạch Quang H1 là không có căn cứ do ông H1 không có lỗi trong giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng mảnh đất trên.

Đối với bản di chúc do cụ Phạm Thị L4 lập ngày 01/8/2014: khi lập di chúc, cụ L4 hoàn toàn tự nguyện, minh mẫn, không bị ai ép buộc, lừa đối, nội dung di chúc đúng quy định của pháp luật; di sản để lại là hợp pháp, có 02 người làm chứng, có chứng thực của UBND xã P. Do đó, bản di chúc này là có hiệu lực, phù hợp với quy định của pháp luật. Khi cụ L4 chết, UBND xã có làm thủ tục mở di chúc và công bố di chúc trước mặt tất cả mọi người, có lập biên bản theo đúng quy định.

Đối với đất nông nghiệp là thửa đất số 62[1], tờ bản đồ 31, diện tích 384m^2 thì đây là tài sản chung của bà và cụ L4 (của bà một nửa và của cụ L4 một nửa), thửa đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ cụ L4.

Bà có đơn yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất số 104, tờ bản đồ 27, diện tích đất 161m^2 do UBND huyện Y cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Quyết định số 1375 ngày 24/11/2011 cho ông Bạch Ngọc Đ. Bà L không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Bạch Ngọc Đ. Đề nghị áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với yêu cầu hủy GCNQSDĐ đã cấp cho bà Bạch Thị L, ông Bạch Quang H1 đối với thửa đất số 110, tờ bản đồ số 27, diện tích 1.201m^2

tọa lạc tại tổ dân phố T, thị trấn P, huyện Y, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn T, xã Y, tỉnh Bắc Ninh).

Quá trình giải quyết vụ án, bà L rút yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất số 104, tờ bản đồ 27, diện tích đất 161m^2 do UBND huyện Y cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Quyết định số 1375 ngày 24/11/2011 cho ông Bạch Ngọc Đ. Việc rút yêu cầu là tự nguyện, không bị lừa dối, ép buộc gì.

Bị đơn ông Bạch Quang H1 trình bày: Ông là con của cụ M và cụ M1, là anh cùng cha, khác mẹ với ông Đ, bà L, bà N. Đối với thửa đất số 110, tờ bản đồ số 27, diện tích 1.201m^2 tọa lạc tại tổ dân phố T, thị trấn P, huyện Y, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn T, xã Y, tỉnh Bắc Ninh) có nguồn gốc của bà L, đã được cấp GCNQSDĐ. Sau đó, ông H1 đã mua lại thửa đất từ bà L (nhưng các bên lập hợp đồng tặng cho) vào ngày 27/10/2011. Nay, ông Đ khởi kiện thì ông có ý kiến như sau:

- Đối với thửa đất số 110, tờ bản đồ số 27 là tài sản hợp pháp của ông nhận chuyển nhượng từ bà L, không phải di sản thừa kế mà cụ L4 để lại. Do đó, ông không đồng ý với yêu cầu hủy GCNQSDĐ số BG 246293 đã cấp cho ông; không đồng ý chia thừa kế tài sản là quyền sử dụng thửa đất 110, tờ bản đồ 27. Trường hợp hợp đồng tặng cho giữa ông với bà L vô hiệu, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu, nếu có yêu cầu ông sẽ đề nghị giải quyết bằng một vụ án khác.

- Đối với yêu cầu chia thừa kế thửa đất 62[1], tờ bản đồ số 31, diện tích 384m^2 ông không có ý kiến gì, đề nghị Tòa án xem xét theo quy định của pháp luật.

Ông Bạch Quang H1 chết ngày 09/5/2025.

Các con của ông H1 là ông Bạch Thái H2, ông Bạch Quang Đ1, ông Bạch Quang H3; con của bà Trần Thị K1 (vợ của ông H1) là ông Vũ Văn T9 và ông Vũ Ngọc K; con chung của ông H1 và bà K1 là bà Bạch Thanh T3 thống nhất trình bày: Các ông, bà giữ nguyên ý kiến và quan điểm của ông H1; không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Bạch Ngọc Đ. Ông Bạch Thái H2, ông Vũ Ngọc T6, ông Bạch Quang H3, ông Bạch Quang Đ1 và ông Vũ Ngọc K đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu đối với yêu cầu hủy GCNQSDĐ đã cấp cho ông Bạch Quang H1 của ông Bạch Ngọc Đ.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bạch Thị N, bà Phùng Thị N1, bà Phùng Thị L1, ông Phùng Văn Đ2, bà Phùng Thị T5, bà Phùng Thị H4 thống nhất trình bày:

Các ông, bà là con, cháu của cụ Phạm Thị L4. Các ông, bà thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn ông Bạch Ngọc Đ về hàng thừa kế, về tài sản mà cụ L4 tạo lập trước khi chết. Việc bị đơn bà Bạch Thị L trình bày thửa đất số 110, tờ bản đồ số 27 có nguồn gốc do vợ chồng bà L khai hoang và được cấp GCNQSDĐ là

không đúng. Thửa đất trên có nguồn gốc là do ông Phùng Văn T8 và vợ là bà Nguyễn Thị Q (bố mẹ các ông, bà) khai phá và để lại cho cụ L4. Sau đó, vợ chồng bà L tặng cho ông Bạch Quang H1. Ông H1 được UBND huyện Y cấp GCNQSDĐ là không đúng quy định. Các ông, bà hoàn toàn đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không đồng ý với yêu cầu phản tố của bị đơn. Các ông, bà đề nghị Tòa án căn cứ quy định của pháp luật để chia thừa kế của cụ Phạm Thị L4 theo quy định. Phần của các ông, bà (nếu có), các ông, bà tự nguyện tặng cho ông Bạch Ngọc Đ và xin được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ngô Văn L3 trình bày: Ông L3 hoàn toàn nhất trí với lời trình bày cũng như quan điểm của bị đơn bà Bạch Thị L; không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Bạch Ngọc Đ. Vì lý do sức khỏe, ông đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt ông trong toàn bộ quá trình tố tụng cho đến khi giải quyết xong vụ án bằng một bản án có hiệu lực pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đào Đức L2, ông Đào Đức C, bà Giáp Thị Ú trình bày:

Các ông, bà là chủ sử dụng thửa đất tiếp giáp một phần với thửa đất số 110 của ông Bạch Quang H1. Theo kết quả lồng ghép bản đồ, ông, bà xác định thửa đất của ông bị ông H1 lấn chiếm một phần diện tích là 32,6m^2. Các ông, bà đề nghị ông H1 phải trả lại ông diện tích lấn chiếm và sẽ có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ án khác. Trong vụ án này, các ông, bà đề nghị Tòa án không chia đối với diện tích lấn chiếm của gia đình ông, bà. Các ông, bà đề nghị giải quyết vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Văn T7 trình bày: Ông là chủ sử dụng thửa đất giáp ranh với thửa đất đang tranh chấp có nguồn gốc trước đây là của bố ông tên Bùi Phú T10. Ông xác định quá trình sử dụng giữa 02 gia đình không có tranh chấp gì về ranh giới, tường rào ranh giới là do chủ thửa đất 110 xây. Gia đình ông không lấn chiếm sang thửa đất 110. Nay các bên có tranh chấp đối với thửa đất số 110 thì ông không có ý kiến gì, ông đề nghị Tòa án giải quyết tranh chấp theo hiện trạng sử dụng đất giữa các bên và giải quyết vắng mặt ông trong suốt quá trình tố tụng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phùng Hải T4 trình bày: Vì lý do sức khỏe, ông đề nghị Tòa án cho phép ông không tham gia trong suốt quá trình tố tụng. Về nội dung vụ án, ông đề nghị giao cho ông Bạch Ngọc Đ toàn quyền giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND huyện Y (Do UBND xã Y kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng) có quan điểm: Việc UBND huyện Y cấp GCNQSDĐ lần đầu cho các hộ gia đình, cá nhân có trong yêu cầu khởi kiện nêu trên của ông Bạch Ngọc Đ là đảm bảo đúng quy định của pháp luật về đất đai. Từ sau khi UBND huyện Y cấp GCNQSDĐ cho các hộ gia đình, cá nhân đối với các

thửa đất nêu trên đến nay, UBND huyện Y không nhận được khiếu nại hay kiến nghị, phản ánh nào của công dân có liên quan đến việc cấp giấy chứng nhận này. Nay, nguyên đơn ông Bạch Ngọc Đ có yêu cầu hủy GCNQSDĐ do UBND huyện Y đã cấp và chia thừa kế tài sản là các thửa đất này thì đề nghị Tòa án căn cứ vào GCNQSDĐ đã được cấp cho các hộ gia đình, cá nhân và bản Di chúc mà cụ Phạm Thị L4 đã lập để giải quyết theo quy định của pháp luật, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân thị trấn P (Do UBND xã Y kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng)có quan điểm: Thửa đất số 104, tờ bản đồ 27, diện tích còn lại là 90m^2 mang tên cụ Phạm Thị L4; thửa đất số 110, tờ bản đồ số 27, diện tích 1.201m^2; địa chỉ: Tổ dân phố T, thị trấn P, huyện Y có nguồn gốc của cụ Phạm Thị L4 cho đến nay mang tên ông Bạch Quang H1; thửa đất số 62^1 , tờ bản đồ số 31, diện tích 384m^2 đất nông nghiệp, địa chỉ thửa đất: TDP T, thị trấn P, huyện Y, tỉnh Bắc Giang có nguồn gốc của cụ Phạm Thị L4; thửa đất số 123, tờ bản đồ số 31, diện tích 79m^2, địa chỉ: TDP T, thị trấn P, huyện Y, tỉnh Bắc Giang đã bị Nhà nước thu hồi để thực hiện dự án khu dân cư, hiện nằm trong hành lang giao thông đường bộ.

Qua làm việc với bà Thân Thị H5 - Trưởng phòng kinh tế xã Y, bà H5 cho biết: Thửa đất số 62^1, tờ bản đồ số 31, tại tổ dân phố T, xã P, huyện Y, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn T, xã Y, tỉnh Bắc Ninh) được Ủy ban nhân dân huyện Y cấp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ Phạm Thị L4 ngày 08/11/1999 có mục đích sử dụng: cấy lúa, thời hạn sử dụng: 2017, hiện tại chưa bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi, vẫn do gia đình cụ Phạm Thị L4 quản lý, sử dụng.

Qua kiểm tra giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 08/11/1999 cho cụ Phạm Thị L4, Bản đồ giải thửa năm 1992 của Ủy ban nhân dân thị trấn P (nay là xã Y) và Trích đo hiện trạng sử dụng đất ngày 23/02/2023 của Công ty Cổ phần Đ3 thể hiện có sự chênh lệch giữa diện tích đất cụ L4 được cấp giấy chứng nhận là 384m^2 với diện tích đất thực tế gia đình cụ L4 sử dụng là 567,6m². Sự chênh lệch này là do gia đình cụ L4 đang sử dụng diện tích đất bao gồm hai thửa là thửa 62^1, diện tích 384m^2 đã được cấp GCNQSDĐ cho cụ Phạm Thị L4 và thửa 62^2, diện tích 161m² đã được cấp GCNQSDĐ cho ông Ngô Văn L3 (chồng bà Bạch Thị L là con cụ Phạm Thị L4). Tổng diện tích hai thửa là 545m^2 (chênh lệch so với kết quả đo đạc hiện trạng là 22,6m^2 có thể là do sai số đo đạc). Cụ thể, thửa đất số 62^1 và thửa đất số 62^2 tờ bản đồ số 31 theo Bản trích đo hiện trạng sử dụng có sự tiếp giáp như sau:

- Phía Đông Bắc (cạnh gồm các điểm 1-2) tiếp giáp thửa số 69.

- Phía Đông (cạnh gồm các điểm 2-3-4-5) tiếp giáp thửa số 70 và 61.

- Phía Nam (cạnh gồm các điểm 5-6-7) tiếp giáp thửa 61 và mương dẫn nước.

- Phía Tây (gồm các điểm 7-8-9-10-11-12-13-14) tiếp giáp thửa 64 và 65^3.

- Phía T (cạnh gồm các điểm 14-1) giáp thửa số 66^1.

Theo đó thì thửa số 62^1 có phía Bắc tiếp giáp với các thửa 66^1 và 69, phía nam tiếp giáp với thửa 62^2 (thửa 62^1 nằm trên thửa 62^2). Thực tế hiện tại thửa số 62^1 và thửa số 62^2 không thể hiện ranh giới giữa hai thửa.

Việc gia đình cụ L4 sử dụng đất từ trước đến nay không ghi nhận có tranh chấp gì về diện tích sử dụng, ranh giới hay mốc giới thửa đất.

Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 23/02/2023 của Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang (nay là Tòa án nhân dân khu vực 3- Bắc Ninh) thể hiện: thửa số 62^1, tờ bản đồ số 31, tọa lạc tại tổ dân phố T, thị trấn P, huyện Y, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn T, xã Y, tỉnh Bắc Ninh) theo GCNQSDĐ được UBND huyện Y cấp cho cụ Phạm Thị L4 ngày 08/11/1999 có diện tích 384m^2; nhưng hiện trạng sử dụng diện tích đất thực tế ghi nhận được là 567,6m^2.

Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 06/12/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang (nay là Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh) thể hiện: Thửa đất số 110, tờ bản đồ số 27, diện tích 1.201m^2 tọa lạc tại tổ dân phố T, thị trấn P, huyện Y, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn T, xã Y, tỉnh Bắc Ninh) có diện tích sử dụng theo đo đạc thực tế là 1.150,9m^2. Tứ cận thửa đất như sau: phía bắc giáp hộ ông N2; phía Đông giáp đường đi; phía Tây giáp hộ ông Q, ông T10; phía Nam giáp hộ ông H6, ông T10. Trên đất có 08 ngôi mộ và các cây cối lâm lộc.

Kết quả định giá ngày 04/4/2025, có kết quả như sau:

+ Đất trồng cây hàng năm (đất nông nghiệp) có 65.000 đồng/m^2.

+ Đất trồng cây lâu năm và đất ở có giá 1.500.000 đồng/m^2.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2025/DS-ST, ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh quyết định:

* Căn cứ: Điều 26; Điều 34; Điều 147; Điều 157; Điều 161; Điều 162; Điều 165; Điều 244; Điều 227; Điều 228; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 32 Luật Tố tụng hành chính; Điều 73 Luật Đất đai năm 1993; điểm d khoản 2 Điều 106 Luật Đất đai năm 2013; Điều 133; điểm d khoản 2, khoản 3 Điều 152 của Luật Đất đai năm 2024; Điều 634; Điều 650; Điều 652; Điều 653; Điều 656; Điều 667 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 628; Điều 630; Điều 634; Điều 649; Điều 650; Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 12; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; xử:

1. Đình chỉ yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Bạch Ngọc Đ đối với quyền sử dụng thửa đất 62^1, tờ bản đồ số 31, diện tích 384m^2 đã được Ủy ban nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Giang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q389827

ngày 08/11/1999 cho cụ Phạm Thị L4 nằm trong tổng diện tích đất 567.6m^2 do bà Bạch Thị L đang quản lý sử dụng và quyền sử dụng thửa đất 110, tờ bản đồ số 27, diện tích 1.201m^2 (có diện tích theo đo đạc thực tế là 1.093,4m^2) đều có địa chỉ tại thôn T, xã Y, tỉnh Bắc Ninh.

2. Đình chỉ yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Bạch Thị L đối với thửa đất số 104, tờ bản đồ 27, diện tích đất 161m^2 do UBND huyện Y, tỉnh Bắc Giang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Quyết định số 1375 ngày 24/11/2011 cho ông Bạch Ngọc Đ.

3. Tuyên bố bản di chúc đề ngày 01/8/2014 của cụ Phạm Thị L4 vô hiệu.

4. Hủy một phần Quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 399/QĐ-UB ngày 20/12/2001 của Ủy ban nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Giang cấp cho bà Bạch Thị L đối với thửa đất 110, tờ bản đồ số 27, diện tích 1.201m^2 (có diện tích theo đo đạc thực tế là 1.093,4m^2) có địa chỉ tại tổ dân phố T, thị trấn P, huyện Y, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn T, xã Y, tỉnh Bắc Ninh).

5. Việc đăng ký biến động quyền sử dụng đất từ bà Bạch Thị L sang ông Bạch Quang H1 được UBND huyện Y cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 246175 ngày 30/11/2011 cho ông Bạch Quang H1 đối với thửa đất số 110, tờ bản đồ số 27, diện tích 1.201m^2 (có diện tích theo đo đạc thực tế là 1093,4m^2) có địa chỉ tại tổ dân phố T, thị trấn P, huyện Y, tỉnh Bắc Giang, nay là thôn T, xã Y, tỉnh Bắc Ninh cần bị huỷ.

6. Xác định thửa đất 62[1], tờ bản đồ số 31, diện tích 384m^2 đất nông nghiệp đã được Ủy ban nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Giang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q389827 ngày 08/11/1999 cho cụ Phạm Thị L4 nằm trong tổng diện tích đất 567.6m^2 do bà L đang quản lý sử dụng và thửa đất 110, tờ bản đồ số 27, diện tích 1.201m^2 (có diện tích theo đo đạc thực tế là 1.093,4m^2) đều có địa chỉ tại thôn T, xã Y, tỉnh Bắc Ninh là di sản thừa kế do cụ Phạm Thị L4 để lại (có sơ đồ hiện trạng kèm theo bản án).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 17/9/2025, bị đơn bà Bạch Thị L kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm số 32/2025/DS-ST, ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng:

- Xác định thửa đất số 62[1], tờ Bản đồ 31, diện tích 567,6m^2, trong đó có định suất (3 suất) của gia đình bà L (bà L, anh H7, anh M2) là 283,8m^2 (là ½).

- Xác định thửa đất số 110, tờ Bản đồ 27, diện tích 1.201m^2 (Đo thực tế 1.093,4m^2) không phải di sản của bà Phạm Thị L4, mà của bà L khai phá. Bà L đã

sang tên cho Bạch Quang H1 và ông H1 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp.

- Công nhận di chúc của bà Phạm Thị L4 ngày 01/8/2014 hợp pháp.

Tại phiên toà phúc thẩm:

Bị đơn bà Bạch Thị L có ý kiến: Rút kháng cáo đối với thửa đất số 62[1], tờ Bản đồ 31, diện tích 567,6m^2. Giữ nguyên kháng cáo đối với thửa đất số 110, tờ Bản đồ 27, diện tích 1.201m^2 (Đo thực tế 1.093,4m^2) không phải di sản của bà Phạm Thị L4, mà của bà L khai phá. Bà L đã sang tên cho ông Bạch Quang H1 và ông H1 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp.

Công nhận di chúc của bà Phạm Thị L4 ngày 01/8/2014 hợp pháp.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Nguyên đơn không đồng ý yêu cầu kháng cáo của Bị đơn.

Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho Bị đơn có ý kiến: Bà L4 đã cho bà L thửa đất số 110, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho bà L. Trong hộ gia đình khi đó có 05 khẩu. Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà L có Đơn kê khai, không phải như bản án sơ thẩm nhận định. Di chúc năm 1996 có nội dung đề cập đến hai thửa đất đang tranh chấp. Di chúc năm 2014 có đề cập đến hai thửa đất mà cụ L4 không đề cập đến thửa đất 110 nữa. Đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn. Xác định thửa đất 110 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà L và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông H1 là đúng quy định. Di chúc năm 2014 là hợp pháp.

Bà L đồng ý với ý kiến Luật sư.

Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho Nguyên đơn có ý kiến: Bị đơn rút một phần kháng cáo đối với thửa đất số 62[1] đề nghị đình chỉ giải quyết phúc thẩm.

Đối với thửa đất số 110 Bản án sơ thẩm đã đánh giá đầy đủ, có căn cứ. Thửa đất có nguồn gốc đứng tên cụ L4. Di chúc ngày 01/8/2014 vô hiệu như Bản án sơ thẩm xác định là đúng. Đề nghị bác đơn kháng cáo của Bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội trình bày quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình thụ lý, giải quyết và tại phiên toà, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; chấp nhận một phần kháng cáo của bà L, hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua các tài liệu của vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

*** Về tố tụng:**

[1] Đơn kháng cáo của bị đơn Bạch Thị L ngày 17/9/2025 (bà L vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm, nhận Bản án sơ thẩm ngày 12/9/2025) đảm bảo thời hạn, hình thức, nội dung và đã nộp tạm ứng án phí theo quy định. Do vậy, kháng cáo hợp lệ được giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai, có đương sự vắng mặt không có lý do và không có kháng cáo, có đương sự đã đề nghị xét xử vắng mặt hoặc đã có mặt người đại diện theo ủy quyền có mặt. Do vậy, căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt họ.

*** Về nội dung:**

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bà Bạch Thị L rút một phần kháng cáo liên quan đến thửa đất số 62^1, không yêu cầu xác định thửa đất số 62^1, tờ Bản đồ 31, diện tích 567,6m^2, trong đó có định suất (3 suất) của gia đình bà L (bà L, anh H7, anh M2) là 283,8m^2 (bằng ½) nữa, nhưng vẫn yêu cầu công nhận di chúc của bà Phạm Thị L4 ngày 01/8/2014 hợp pháp, thực chất là thay đổi nội dung kháng cáo;

[4] Bà Bạch Thị L giữ nguyên kháng cáo yêu cầu xác định thửa đất số 110, tờ Bản đồ 27, diện tích 1.201m^2 (Đo thực tế 1.093,4m^2) không phải di sản của bà Phạm Thị L4, mà thửa đất này là của bà L khai phá. Bà L đã sang tên cho ông Bạch Quang H1 và ông H1 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp.

[5] Xét nội dung kháng cáo của bà Bạch Thị L, Hội đồng xét xử xét thấy:

[6] *Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng:* Qua xem xét hồ sơ, Hội đồng xét xử nhận thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, cụ thể:

[7] *Vi phạm nguyên tắc xét xử kịp thời và thời hạn tạm ngừng phiên tòa:* Tòa án cấp sơ thẩm đã nhiều lần hoãn phiên tòa (02 lần) và ngừng phiên tòa (04 lần) để thu thập bổ sung tài liệu, chứng cứ, công khai tài liệu nhưng việc thu thập thiếu cẩn trọng, làm kéo dài thời gian giải quyết vụ án, vi phạm Điều 15 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đặc biệt, có lần ngừng phiên tòa quá 30 ngày (Phiên tòa ngừng ngày 21/4/2025 đến ngày 04/7/2025 mở lại) nhưng không ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án là vi phạm Điều 259 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[8] *Vi phạm về thành phần Hội đồng xét xử:* Trong quá trình sau khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án cấp sơ thẩm liên tục thay đổi Hội thẩm nhân dân trong quá trình ngừng phiên tòa và việc thay đổi hội thẩm nhân dân mà không có quyết định thay đổi bằng văn bản, những Hội thẩm mới thay đổi không được dự phiên tòa từ đầu là vi phạm khoản 2 Điều 56 và Điều 226 Bộ luật Tố tụng dân sự, cụ thể:

[9] Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử, phiên tòa được mở ngày 21/01/2025 (Hoãn). Mở lại ngày 21/02/2025, tiếp tục hoãn, lý do Bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt. Hội thẩm nhân dân tham gia là bà Nguyễn Thị P và ông Trần Đức K2.

[10] Phiên tòa mở lại ngày 21/3/2023, Hội thẩm nhân dân là ông Nguyễn Văn T11 và bà Nguyễn Thị P (Ngừng phiên tòa để định giá tài sản, đưa thêm người tham gi tố tụng). Mở lại phiên tòa ngày 21/4/2025, Hội thẩm nhân dân là ông Nguyễn Văn T11 và bà Nguyễn Thị P.

[11] Tại phiên tòa mở lại ngày 04/7/2025, thay đổi Hội thẩm nhân dân là ông Nguyễn Văn T12 thay cho bà Nguyễn Thị P (Phiên tòa ngày 04/7/2025 lại tiếp tục ngừng). Phiên tòa mở lại ngày 28/7/2025, Hội thẩm nhân dân là ông Nguyễn Văn T12 và ông Nguyễn Văn T11 (Ngừng phiên tòa để thu thập tài liệu, chứng cứ), lại có sự thay đổi Hội thẩm nhân dân.

[12] Ngoài ra, việc thay đổi Thư ký nhiều lần trong quá trình ngừng phiên tòa mà không có quyết định thay đổi cũng là vi phạm tố tụng.

[13] *Sai lệch thông tin người tiến hành tố tụng:* Nghiêm trọng hơn, Phiên tòa mở lại ngày 21, 22/8/2025, Hội thẩm nhân dân theo Biên bản phiên tòa là ông Nguyễn Văn T12 và ông Nguyễn Hồng P1. Theo Biên bản nghị án và Bản án là ông Hoàng Văn T13 và ông Nguyễn Văn T12. Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự không xác định được hội thẩm nhân dân là ông Nguyễn Hồng P1 hay ông Nguyễn Văn T14 tiến hành tố tụng. Như vậy, là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, không phản ánh chính xác người tiến hành tố tụng được ghi nhận tại Biên bản phiên tòa theo Điều 236 của Bộ luật Tố tụng dân sự, ảnh hưởng trực tiếp đến quyết định của bản án.

[14] *Về nội dung, Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ chứng cứ để giải quyết vụ án,* cụ thể: Nguyên đơn yêu cầu xác định di sản thừa kế là thửa đất số 62^1 có diện tích 384m^2, nằm chung trong tổng diện tích đo đạc thực tế là 567,6m^2. Theo hồ sơ thể hiện 567,6m^2 là bao gồm hai thửa (Thửa 62^1 có diện tích 384m^2 được cấp GCNQS đất cho cụ bà Bạch Thị L6, Thửa 62^2 diện tích 161m^2 được cấp GCN cho ông Ngô Văn L3 (chồng bà Bạch Thị L). Tổng diện tích theo giấy chứng nhận được cấp là 545m^2, ít hơn diện tích đo thực tế. Tuy nhiên, hồ sơ không thể hiện vị trí, diện tích hai thửa đất và Quyết định của Bản án sơ thẩm không xác định

vị trí thửa 62[1] có diện tích 384m^2 là di sản thừa kế của cụ L6, do vậy, dẫn đến khó khăn khi thi hành án.

[15] *Tòa án cấp sơ thẩm chưa đánh giá toàn diện chứng cứ:* Đối với thửa đất số 110, tờ bản đồ 27, diện tích 1.201m^2. Bản án nhận định thửa đất có nguồn gốc của cụ L6 nhưng có Bản di chúc ngày 09/8/1996 có xác nhận của UBND xã, cán bộ địa chính xã và trưởng thôn, có nội dung cụ L6 giao thửa đất số 110 cho bà Bạch Thị N nhưng chưa được Bản án sơ thẩm xem xét, đánh giá về tính hợp pháp của bản di chúc này. Trong khi bị đơn yêu cầu xác định thửa đất do Bị đơn khai phá, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chuyển nhượng cho ông Bạch Quang H1 và ông H1 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do vậy, khi giải quyết đối với thửa đất số 110 cũng cần xem xét Bản di chúc ngày 09/8/1996.

[16] Từ các căn cứ và nhận định nêu trên, xét thấy Bản án sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, tài liệu chứng cứ chưa đảm bảo giải quyết vụ án. Do vậy, đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm đề nghị căn cứ khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại vụ án là có căn cứ. Xét thấy có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Bạch Thị L.

[17] Án phí sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác được xác định lại khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

[18] Án phí phúc thẩm: Bà Bạch thị L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

* Căn cứ: Khoản 3 Điều 308; khoản 3 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

* Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Bạch Thị L; Hủy Bản án dân sự thẩm số 32/2025/DS-ST, ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh; Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh giải quyết lại sơ thẩm theo thủ sơ thẩm.

2. Án phí dân sự sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

3. Án phí phúc thẩm: Bà Bạch Thị L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000đ (Ba trăm

nghìn đồng) theo Biên lai số 0001859 ngày 16/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Bắc Ninh (Kèm theo hồ sơ vụ án);
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- THADS tỉnh Bắc Ninh;
- Các đương sự (theo địa chỉ).
- Lưu HS, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Ngọc Hoa